

CTCP Thủy điện Sông San 4A (HSX: S4A)

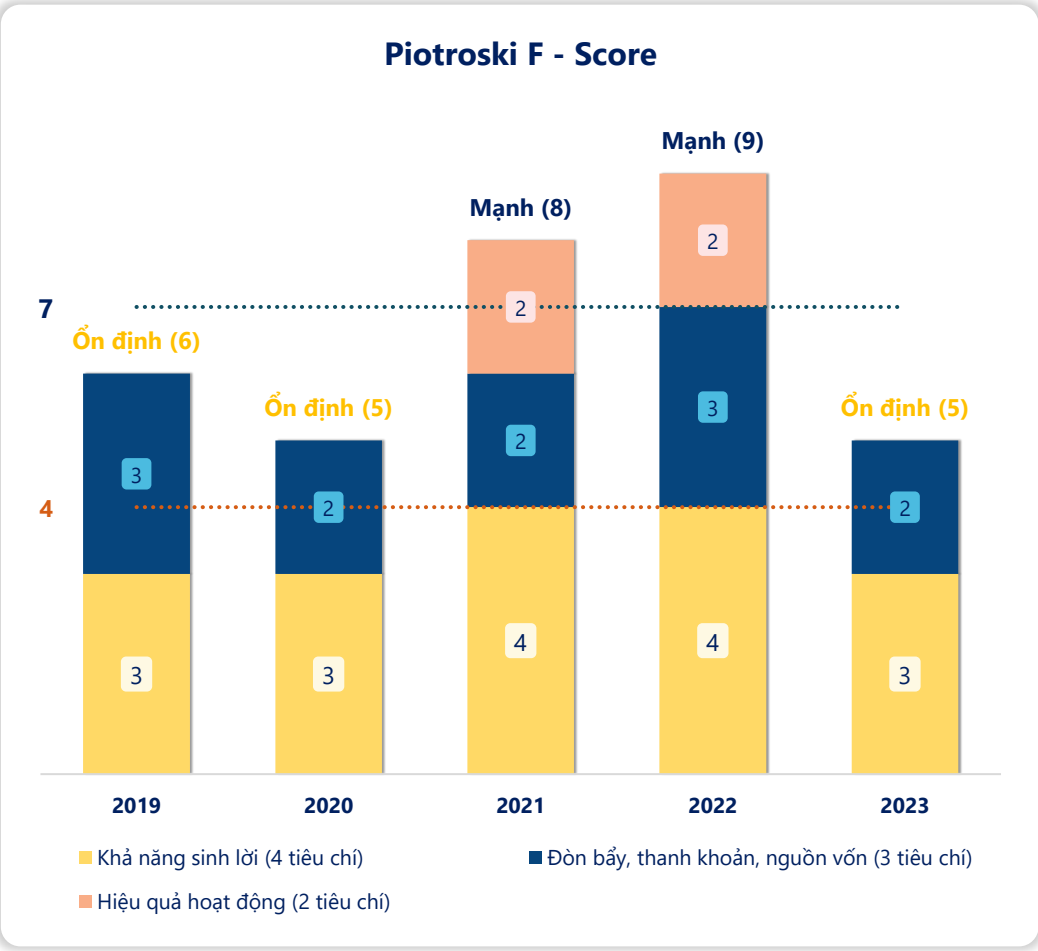
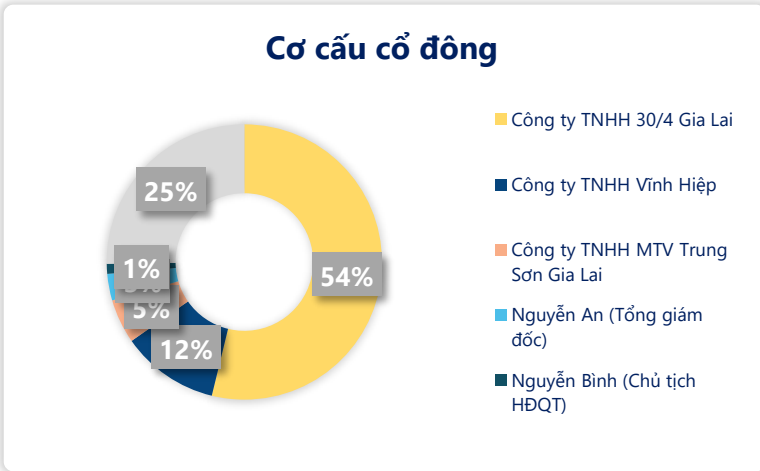
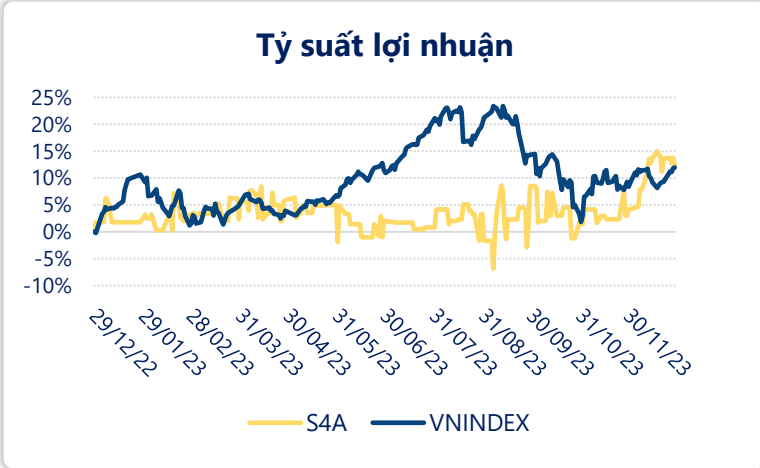
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	33,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.3%	14.0%	14.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
286	YoY
tỷ VNĐ	▼ 22.0
	▼ 7.1%

LN sau thuế	2023
137	YoY
tỷ VNĐ	▼ 36.0
	▼ 20.7%

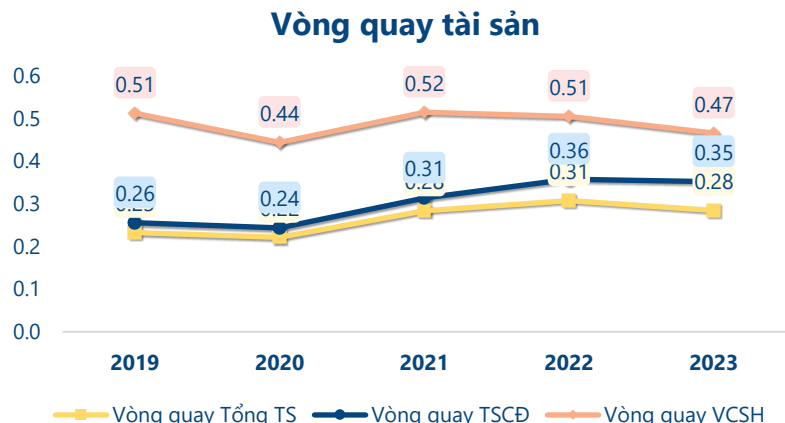
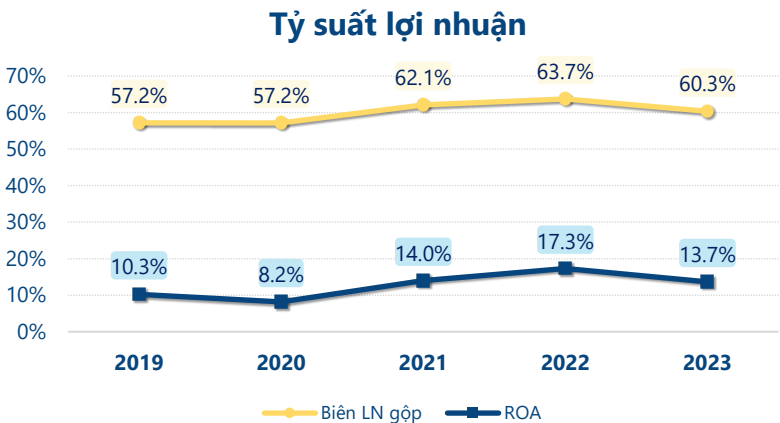
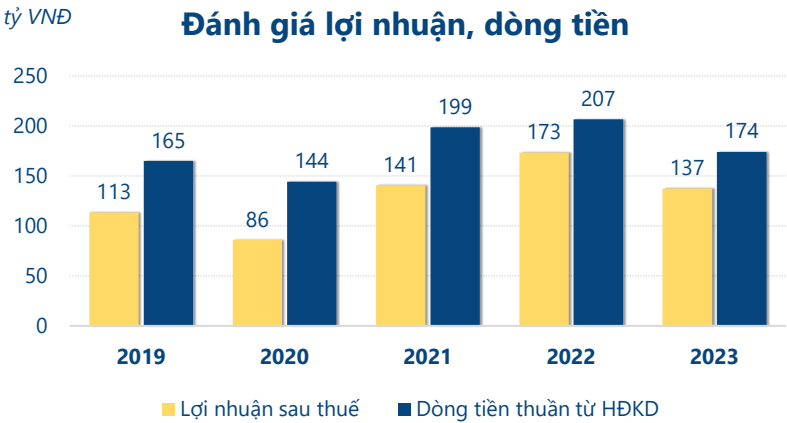


Năm **2023**, F-Score của **S4A** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

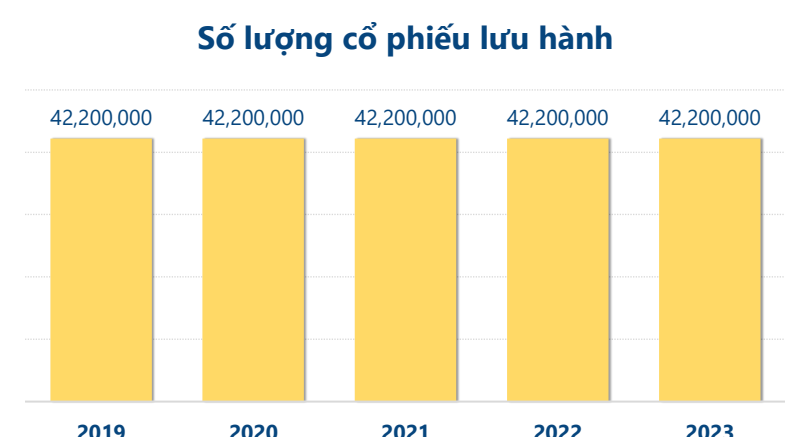
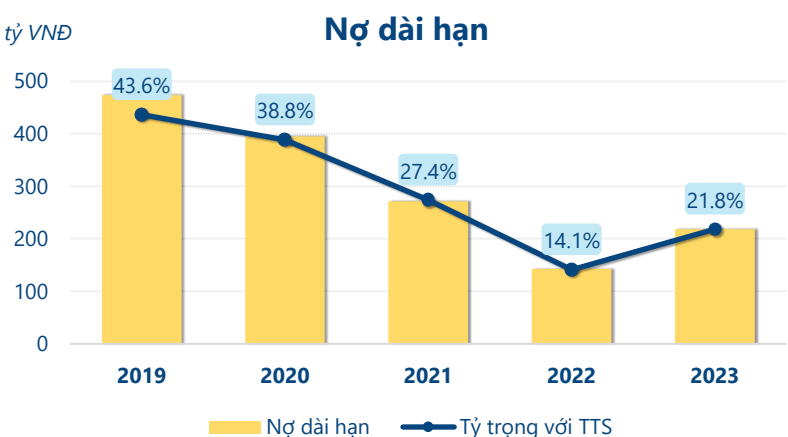
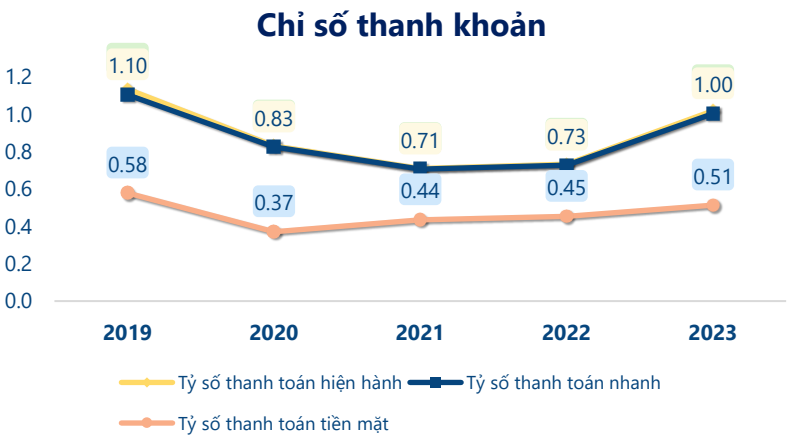
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy điện Sông San 4A (HSX: S4A)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **S4A**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,001	1,011	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	195	168	16.1%
Tiền và tương đương tiền	98.6	104	-5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.2	2.17	1249%
Phải thu ngắn hạn	64.2	60.4	6.3%
Hàng tồn kho	3.16	1.29	144%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.29	-5.0%
Tài sản dài hạn	805	843	-4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	790	836	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.2	6.85	121%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	410	372	10.2%
Nợ ngắn hạn	187	230	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.8	126	-42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.17	0.73	885%
Nợ dài hạn	223	143	56.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	221	141	56.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	639	-7.5%
Vốn chủ sở hữu	591	639	-7.5%
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	257	233	285	308	286
Giá vốn hàng bán	110	99.9	108	112	114
Lợi nhuận gộp	147	133	177	196	173
Doanh thu HĐTC	3.09	2.19	3.96	1.51	1.95
Chi phí TC	43.9	37.7	28.8	28.8	24.6
Chi phí lãi vay	41.4	36.4	28.8	22.6	20.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.12	7.23	7.44	8.89	8.19
LN thuần từ HĐKD	99.3	90.6	145	160	142
Lợi nhuận khác	24.0	0.00	4.17	26.6	3.25
LN trước thuế	123	90.6	149	187	145
Lợi nhuận sau thuế	113	85.9	141	173	137
LNST của CĐ cty mẹ	113	85.9	141	173	137

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	144	199	207	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.57	-1.51	-3.90	1.30	-29.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-146	-158	-170	-165	-151
Tiền đầu kỳ	31.1	51.1	36.0	60.9	104
Lưu chuyển tiền thuần	20.0	-15.1	24.9	43.3	-5.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.1	36.0	60.9	104	98.5